

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HÀ TRƯỜNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HÀ TRƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA TRUONG CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HTAIC.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107065754

**3. Ngày thành lập:** 26/10/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 94 đường Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                  | 2821     |
| 2.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại           | 2822     |
| 3.  | Sản xuất máy luyện kim                                  | 2823     |
| 4.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                   | 2824     |
| 5.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá    | 2825     |
| 6.  | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                   | 2826     |
| 7.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                          | 2511     |
| 8.  | Trồng rừng và chăm sóc rừng                             | 0210     |
| 9.  | Khai thác gỗ                                            | 0221     |
| 10. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                           | 0222     |
| 11. | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác | 0230     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                            | 0240     |
| 13. | Khai thác thủy sản biển                                 | 0311     |
| 14. | Khai thác thủy sản nội địa                              | 0312     |
| 15. | Nuôi trồng thủy sản biển                                | 0321     |
| 16. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322     |
| 17. | Sản xuất giống thủy sản                                 | 0323     |
| 18. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh           | 1101     |
| 19. | Sản xuất rượu vang                                      | 1102     |
| 20. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                      | 1103     |
| 21. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                 | 1104     |
| 22. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                          | 1610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1621        |
| 24. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1622        |
| 25. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1623        |
| 26. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1701        |
| 27. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1702        |
| 28. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như:<br>- Sản xuất các đồ dẹt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: giấy vệ sinh, băng vệ sinh;<br>- Sản xuất giấy viết, giấy in;<br>- Sản xuất giấy in cho máy vi tính;<br>- Sản xuất giấy tự copy khác;<br>- Sản xuất giấy nền và giấy than;<br>- Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính;<br>- Sản xuất phong bì, bưu thiếp;<br>- Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại;<br>- Sản xuất hộp, túi, túi dẹt, giấy tóm tắt bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy;<br>- Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dẹt;<br>- Sản xuất nhãn hiệu;<br>- Sản xuất giấy lọc và bìa giấy;<br>- Sản xuất ống chỉ, suốt chỉ bằng giấy và bìa giấy;<br>- Sản xuất khay đựng trứng và các sản phẩm đóng gói khác được đúc sẵn;<br>- Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải; | 1709        |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5221        |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224        |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663(Chính) |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4752        |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4759        |
| 35. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2829        |
| 36. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3100        |
| 37. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3312        |
| 38. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4100 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4210 |
| 41. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4220 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4290 |
| 43. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng<br>- Thi công, lắp đặt các công trình viễn thông | 4329 |
| 48. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 49. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 50. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 56. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6820 |
| 57. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                             | 7490 |
| 58. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 59. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7721 |
| 60. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7722 |
| 61. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7729 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển | 7730 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 100.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAM THI THU HÀ   | Số nhà 62, ngõ 74 phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 162.500    | 16.250.000.000        | 65        | B4423773                                                                                    |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 162.500    | 16.250.000.000        | 65        |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HUY BÌNH   | Số nhà 13, ngõ 493 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 12.500     | 1.250.000.000         | 5         | 171282387                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 12.500     | 1.250.000.000         | 5         |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐINH THI ĐỨC HẠNH | P507-D3 tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 37.500     | 3.750.000.000         | 15        | 011897159                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 37.500     | 3.750.000.000         | 15        |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | PHẠM VIỆT TRUNG   | P507-C7B TT Quỳnh Mai, Phường Quỳnh Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 25.000     | 2.500.000.000         | 10        | 011187873                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 25.000     | 2.500.000.000         | 10        |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                        |                   |        |               |   |           |  |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|---------------|---|-----------|--|
| 5 | KHUẤT MINH TÂN | Số 3, phố 356, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 12.500 | 1.250.000.000 | 5 | 010089213 |  |
|   |                |                                                                        | Tổng số           | 12.500 | 1.250.000.000 | 5 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: PHẠM THỊ THU HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Ngày sinh: 21/12/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B4423773

Ngày cấp: 21/12/2010

Nơi cấp: Cục Quản lý Xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà 62, ngõ 74 phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà 62, ngõ 74 phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội